

Số: 38/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận
Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

- Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 19/02/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;
- Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 19/7/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1;
- Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 01/3/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng thi Kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 4 năm 2022;
- Căn cứ Kết quả kỳ thi Tiếng Anh cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 4 năm 2022;
- Căn cứ Danh sách đề nghị công nhận cấp chứng nhận tương đương trình độ A1, A2 và B1 - Lần 4 năm 2022;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận Tiếng Anh tương đương trình độ A1, A2 và B1 – Lần 4 năm 2022 cho thí sinh đủ điều kiện được tổ chức thi từ ngày 12/3/2022 đến 13/3/2022 (có danh sách kèm theo).

TT	Trình độ Tiếng anh	Số lượng	Ghi chú
1	Tiếng Anh tương đương trình độ A1	45	
2	Tiếng Anh tương đương trình độ A2	290	
3	Tiếng Anh tương đương trình độ B1	28	
Tổng cộng		363	

Điều 2. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A1

(Kèm theo quyết định số: 38/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 23 tháng 3 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	16005149	Lê Nhựt Trường	28/4/1998	5.5	3.0	7.0	4.5	5.0
2	17001235	Lê Tấn Vũ	05/12/1999	3.0	4.0	8.5	3.0	4.5
3	17003205	Nguyễn Bá Vương	23/10/1999	5.0	4.5	4.5	3.5	4.5
4	17010157	Nguyễn Thanh Toàn	23/01/1998	7.5	3.0	8.5	3.0	5.5
5	18001055	Bùi Anh Duy	01/7/2000	5.5	3.0	5.5	7.0	5.5
6	18001254	Huỳnh Văn Đây	14/7/2000	3.0	4.5	8.5	3.5	5.0
7	18001303	Nguyễn Hữu Lâm	25/7/2000	3.5	5.0	8.5	4.5	5.5
8	18001314	Nguyễn Kim Mạnh	15/02/2000	5.5	4.0	4.5	5.0	5.0
9	18001333	Lê Minh Nhựt	10/6/2000	5.0	4.0	7.5	5.0	5.5
10	18001359	Lê Anh Tài	07/12/2000	7.0	4.5	5.0	3.0	5.0
11	18001380	Nguyễn Thanh Thảo	22/02/2000	4.5	4.0	6.0	3.5	4.5
12	18001446	Nguyễn Hữu Bình	08/4/2000	4.5	6.5	7.0	4.5	5.5
13	18001449	Võ Thế Dân	04/10/2000	3.0	5.5	8.5	5.0	5.5
14	18001466	Tổng Thanh Duy	10/01/2000	3.0	3.5	8.0	3.5	4.5
15	18003018	Hứa Quốc Cường	02/12/2000	4.0	4.0	9.0	5.5	5.5
16	18003061	Ngô Hữu Khánh	30/4/2000	3.0	4.0	8.5	5.0	5.0
17	18003113	Huỳnh Tấn Phước	21/5/2000	6.5	3.0	8.5	4.5	5.5
18	18003151	Đào Minh Thuận	07/02/2000	5.0	6.0	4.5	4.0	5.0
19	18003159	Huỳnh Thanh Toàn	17/3/2000	5.0	3.0	7.5	5.5	5.5
20	18003175	Nguyễn Thế Vinh	16/7/2000	5.0	3.5	7.5	4.5	5.0
21	18004030	Võ Khánh Duy	26/3/2000	4.0	4.0	8.5	4.0	5.0
22	18005196	Thạch Thu Thủy	25/11/2000	5.0	4.5	5.5	3.5	4.5
23	18006005	Trần Trọng Bằng	08/11/2000	6.0	4.0	8.0	3.0	5.5
24	18008058	Lê Minh Khánh	23/4/2000	6.5	3.0	7.5	5.0	5.5
25	18008164	Nguyễn Lê Anh Vũ	01/11/2000	6.0	3.0	6.5	4.5	5.0
26	18008190	Lê Nhựt Hào	13/12/2000	3.5	3.0	6.5	5.0	4.5
27	18008255	Lê Hữu Nghĩa	31/01/2000	7.0	4.0	8.0	3.5	5.5
28	18011028	Trương Thị Mỹ Thật	04/9/2000	3.0	5.5	6.5	4.5	5.0
29	18013038	Lâm Văn Nhớ	13/8/2000	5.0	6.0	7.0	4.0	5.5
30	19001176	Nguyễn Quốc Thái	30/12/2001	3.5	5.5	5.5	7.0	5.5
31	19001194	Nguyễn Lê Thị Anh Thư	24/9/1999	4.5	4.0	8.0	6.0	5.5
32	19001317	Nguyễn Hoàng Kha	18/01/2001	5.0	3.0	7.5	6.0	5.5
33	19001354	Nguyễn Hữu Lợi	07/9/2001	5.5	3.0	8.0	6.0	5.5
34	19001356	Hồ Giao Long	10/3/2001	3.5	3.0	7.5	3.0	4.5
35	19001399	Lê Thanh Phong	27/7/2001	3.5	4.0	8.5	4.5	5.0
36	19001413	Trương Thị Phương Quyên	16/4/2001	3.0	5.5	8.5	5.5	5.5
37	19001546	Son Thị Kim Ly	20/11/2001	3.0	5.5	7.5	6.0	5.5
38	19002002	Nguyễn Minh Đăng	07/7/2001	8.0	3.5	6.5	4.5	5.5
39	19004223	Nông Nguyễn Bảo Trung	21/10/2001	4.5	5.5	6.5	5.0	5.5
40	19008022	Trần Hữu Đạt	22/12/2000	7.0	3.5	7.5	3.5	5.5
41	19008038	Trương Thanh Hậu	14/11/2001	5.0	3.0	8.5	4.5	5.5
42	19011004	Huỳnh Hữu Bằng	08/02/2001	4.0	5.5	8.0	4.0	5.5



TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
43	20008047	Nguyễn Nhật Nam	22/9/2002	4.5	4.5	4.0	4.5	4.5
44	20010092	Trần Phương Thùy	11/3/2002	4.5	4.5	4.0	5.0	4.5
45	20017014	Nguyễn Lê Văn Anh	02/3/2002	3.0	4.5	7.0	4.5	5.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *Lao Hùng Phi*



DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 38/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 23 tháng 3 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	14003060	Lương Tấn Phong	01/7/1995	9.0	7.5	9.5	6.5	8.0
2	16004100	Lê Thành Đạt	13/6/1998	5.5	6.0	10	4.0	6.5
3	16008017	Lê Trường Giang	24/5/1998	6.5	3.5	8.5	5.5	6.0
4	16008042	Nguyễn Phước Lộc	08/10/1998	6.5	3.0	8.5	5.5	6.0
5	16011050	Sơn Ngọc Anh	07/3/1998	9.5	3.0	8.0	3.5	6.0
6	16110025	Đỗ Thị Thùy Nhung	10/10/1997	8.0	3.0	8.5	5.0	6.0
7	17001211	Phan Quốc Trung	06/12/1999	7.5	7.5	8.5	3.5	7.0
8	17001222	Nguyễn Đức Tùng	08/3/1999	7.5	8.0	8.5	3.5	7.0
9	17003013	Nguyễn Khánh Bằng	21/4/1999	6.5	5.5	8.5	4.0	6.0
10	17003159	Trần Văn Thái	15/6/1998	10	4.5	8.5	4.0	7.0
11	17005098	Trần Thị Kiều Loan	26/3/1999	9.0	5.0	9.0	8.0	8.0
12	17005099	Tiết Phạm Loan	14/8/1999	8.0	4.5	9.0	5.5	7.0
13	17005126	Trần Minh Nguyên	16/7/1999	9.0	4.5	8.5	5.5	7.0
14	17008093	Nguyễn Bảo Khang	12/9/1999	7.0	3.0	8.5	5.0	6.0
15	17008105	Lê Phúc Kiên	01/5/1999	7.5	6.5	8.5	8.0	7.5
16	17008119	Nguyễn Hữu Lộc	21/4/1999	7.0	6.5	7.5	5.5	6.5
17	17008128	Nguyễn Cao Minh	17/10/1998	6.5	4.0	8.5	4.5	6.0
18	17101025	Lê Mai Tài Danh	04/5/1999	8.5	3.5	8.5	3.0	6.0
19	17101246	Nguyễn Hoàng Việt	16/7/1999	9.0	4.5	8.5	5.0	7.0
20	18001092	Nguyễn Mạnh Khang	08/5/2000	6.5	3.0	7.5	7.0	6.0
21	18001102	Nguyễn Đăng Khoa	09/11/1999	9.0	3.5	7.5	7.0	7.0
22	18001131	Bùi Nhạc Mĩ	13/11/2000	5.0	8.5	9.0	6.5	7.5
23	18001136	Nguyễn Lê Thành Nam	30/4/2000	7.5	5.5	7.5	6.0	6.5
24	18001219	Nguyễn Lâm Vũ	06/8/2000	6.5	6.0	8.5	4.0	6.5
25	18001222	Bùi Khánh An	04/01/2000	7.0	4.5	7.5	5.0	6.0
26	18001335	Nguyễn Tấn Phát	14/10/2000	6.0	6.0	9.0	4.5	6.5
27	18001352	Cao Thanh Quang	22/4/2000	8.0	5.0	9.0	5.0	7.0
28	18001360	Nguyễn Phước Tài	14/10/2000	3.0	6.0	8.5	6.0	6.0
29	18001372	Võ Minh Thái	16/5/2000	9.0	6.5	9.0	6.0	7.5
30	18001406	Đinh Nguyễn Thanh Toàn	23/10/2000	5.5	6.0	8.0	6.0	6.5
31	18001433	Nguyễn Đình Vũ	28/02/2000	9.0	6.5	8.5	5.0	7.5
32	18001440	Trần Quốc Ái	30/12/2000	6.5	6.0	9.0	5.0	6.5
33	18001447	Nguyễn Quốc Cường	04/6/2000	5.5	6.0	8.5	4.0	6.0
34	18001450	Nguyễn Văn Danh	31/01/2000	4.5	9.0	6.5	3.5	6.0
35	18001453	Đỗ Vũ Đạt	09/4/2000	5.0	6.0	7.5	5.0	6.0
36	18001455	Huỳnh Đệ	30/4/2000	6.5	5.5	9.0	4.0	6.5
37	18001501	Lê Duy Khánh	24/10/2000	7.5	6.0	8.5	5.0	7.0
38	18001544	Trương Thanh Thái	26/9/2000	6.5	4.0	9.0	5.0	6.0
39	18003045	Nguyễn Hữu Hiếu	03/12/1999	4.5	8.0	8.0	5.5	6.5
40	18003063	Trần Văn Anh Khoa	12/10/2000	8.5	4.0	8.5	4.0	6.5
41	18003079	Nguyễn Thanh Minh	21/12/2000	7.0	3.0	8.5	5.5	6.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
42	18003106	Nguyễn Hồng Phúc	02/02/2000	7.5	7.5	9.5	4.5	7.5
43	18003172	Huỳnh Phan Hữu Trường	23/3/2000	9.0	5.5	8.5	5.5	7.0
44	18003177	Nguyễn Hữu Vĩnh	07/5/2000	6.5	6.0	8.5	4.0	6.5
45	18004028	Trần Lê Nhật Duy	15/8/2000	9.0	7.5	8.5	5.5	7.5
46	18004058	Nguyễn Võ Phúc Khang	12/7/2000	5.0	5.0	8.5	5.0	6.0
47	18004077	Võ Duy Long	18/10/2000	7.5	4.5	8.0	5.0	6.5
48	18004182	Lê Vũ Hải	17/02/2000	7.0	6.0	8.5	8.0	7.5
49	18004191	Đinh Nhật Huy	21/6/2000	6.0	8.0	9.0	8.0	8.0
50	18004242	Đặng Minh Triết	04/9/2000	5.0	7.5	8.0	8.0	7.0
51	18004247	Phạm Thị Sơn Tuyền	10/9/2000	7.0	6.5	8.0	7.5	7.5
52	18005093	Trần Thị Hồng Thắm	30/9/2000	6.5	5.5	7.0	6.5	6.5
53	18005094	Trần Mai Thanh	21/6/2000	5.5	5.5	6.5	7.5	6.5
54	18005097	Tô Lý Thịnh	23/10/2000	5.0	4.5	10	7.5	7.0
55	18005117	Nguyễn Thanh Trúc	07/10/2000	8.0	4.5	6.5	7.5	6.5
56	18005125	Phạm Ngọc Phương Uyên	08/3/2000	6.0	7.5	8.5	7.0	7.5
57	18005129	Phạm Thanh Vy	25/9/2000	8.5	4.5	6.5	7.5	7.0
58	18006003	Nguyễn Nhật An	26/10/2000	6.0	9.0	9.5	3.5	7.0
59	18006004	Lê Nguyễn Huỳnh Anh	01/10/1999	6.5	6.0	8.0	5.0	6.5
60	18006009	Trần Long Đình	05/4/2000	5.0	4.0	9.5	4.5	6.0
61	18006011	Huỳnh Nhật Duy	06/4/2000	6.5	6.5	8.5	4.5	6.5
62	18006012	Nguyễn Huyền Kong Hậu	12/01/2000	7.0	6.5	8.5	4.5	6.5
63	18006034	Phan Thành Tân	27/8/2000	7.5	6.5	9.5	4.0	7.0
64	18006035	Lê Quốc Thái	13/8/2000	7.0	5.0	9.0	5.5	6.5
65	18006040	Võ Hữu Trí	21/9/2000	9.5	5.5	7.5	6.0	7.0
66	18008020	Đinh Văn Đầu	19/6/2000	6.5	6.5	7.0	5.0	6.5
67	18008029	Nguyễn Nhựt Duy	28/02/2000	7.0	3.5	7.5	5.0	6.0
68	18008112	Phạm Hoàng Phúc	21/7/2000	9.0	5.0	9.5	3.5	7.0
69	18008118	Nguyễn Thanh Sang	01/01/2000	9.0	4.5	9.0	8.5	8.0
70	18008132	Phạm Ngọc Thịnh	12/5/2000	9.5	7.0	10	6.0	8.0
71	18008153	Nguyễn Đan Trường	21/4/2000	9.5	3.0	9.5	3.5	6.5
72	18008214	Nguyễn Văn Lực	26/9/2000	9.0	4.0	7.0	7.5	7.0
73	18008234	Nguyễn Hoàn Thiện	17/5/2000	8.0	5.0	8.5	5.0	6.5
74	18010024	Dương Thái Duy	20/9/2000	6.5	6.5	10	4.0	7.0
75	18010038	Ngô Anh Hào	23/4/1999	8.0	5.0	8.5	3.0	6.0
76	18010039	Lê Minh Hiếu	02/01/2000	8.5	4.5	8.5	3.5	6.5
77	18010049	Phan Đình Bình Khiêm	20/8/2000	8.5	4.5	8.5	3.5	6.5
78	18010053	Nguyễn Thành Liêu	07/8/2000	9.0	4.5	8.5	4.0	6.5
79	18010058	Trần Thị Khánh Linh	07/6/2000	8.5	4.0	8.0	3.5	6.0
80	18010062	Nguyễn Đặng Tấn Lộc	02/01/2000	7.0	5.0	7.0	7.5	6.5
81	18010073	Nguyễn Doanh Nghiệp	10/10/2000	8.0	5.0	9.0	6.5	7.0
82	18010077	Lê Thái Nguyên	18/9/1999	9.0	5.5	8.5	6.0	7.5
83	18010082	Nguyễn Ngọc Nhị	10/4/2000	3.0	5.0	8.5	6.5	6.0
84	18010094	Đinh Bảo Phương Quang	30/5/2000	9.0	4.5	7.5	5.0	6.5
85	18010104	Hồ Phúc Thắm	09/11/2000	9.0	4.0	8.5	5.5	7.0

LAO ĐỘNG

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
86	18013004	Đoàn Trung An	05/12/2000	7.5	8.0	8.5	5.5	7.5
87	18013023	Nguyễn Hoàn Khang	29/02/2000	9.0	4.0	8.0	5.5	6.5
88	18013055	Huỳnh Tấn Tài	22/12/1999	7.0	5.0	8.5	3.0	6.0
89	18013059	Nguyễn Tuấn Thanh	17/5/2000	7.0	6.5	8.5	7.5	7.5
90	18013067	Cao Minh Trí	30/8/2000	4.0	7.5	8.5	6.0	6.5
91	18014010	Trần Thị Mỹ Linh	08/3/2000	8.5	6.0	5.5	4.5	6.0
92	18014018	Lê Trần Hoàng Thanh	28/8/2000	6.5	7.5	7.5	5.5	7.0
93	18015015	Diệp Ngọc Hân	28/12/1999	6.5	8.0	9.0	5.5	7.5
94	18015018	Nguyễn Nhất Hùng	09/4/2000	7.0	7.5	9.0	6.5	7.5
95	18015029	Nguyễn Hồ Thúy Loan	16/12/2000	5.5	8.0	9.5	8.0	8.0
96	18015039	Lê Thảo Nguyên	12/02/2000	7.0	7.5	8.5	6.5	7.5
97	18015043	Võ Minh Nhựt	13/10/2000	7.0	8.5	9.0	7.0	8.0
98	19001010	Nguyễn Hà Tiến Anh	22/4/2001	6.5	8.5	9.5	6.5	8.0
99	19001018	Lâm Tân Chương	04/8/2001	9.0	3.0	8.0	6.0	6.5
100	19001046	Nguyễn Hải Duy	30/01/2001	6.5	4.0	8.5	6.0	6.5
101	19001056	Nguyễn Anh Hào	28/11/2001	7.0	5.0	8.0	8.0	7.0
102	19001058	Bùi Thanh Hậu	02/01/2001	5.5	4.0	8.5	7.5	6.5
103	19001087	Đoàn Trương Minh Khôi	03/7/2001	9.5	3.0	9.5	6.0	7.0
104	19001090	Nguyễn Văn Mạnh Khương	20/01/2001	6.5	3.0	9.5	5.5	6.0
105	19001118	Nguyễn Văn Hoàng Nghĩa	08/11/2001	6.5	4.5	8.5	8.0	7.0
106	19001123	Lê Trung Nguyên	02/7/2001	6.5	4.0	8.5	5.0	6.0
107	19001141	Đặng Phạm Minh Nhựt	29/01/2000	6.5	3.0	8.5	6.0	6.0
108	19001144	Nguyễn Thanh Phát	03/4/2001	7.0	6.0	8.5	7.5	7.5
109	19001145	Nguyễn Thành Phát	05/6/2001	9.0	3.0	6.5	6.0	6.0
110	19001182	Đoàn Nhựt Thành	20/5/2001	6.5	6.0	8.0	7.5	7.0
111	19001187	Phan Quốc Thảo	28/11/2001	7.0	8.0	7.0	7.5	7.5
112	19001201	Nguyễn Mạnh Thường	05/8/2000	6.0	5.5	6.0	8.0	6.5
113	19001228	Trương Hoàng Tuấn	16/8/2001	6.5	4.0	8.5	6.0	6.5
114	19001234	Nguyễn Tấn Vinh	05/4/2000	6.0	4.5	8.5	8.0	7.0
115	19001238	Trần Ngọc Ý	09/4/2001	6.0	5.0	8.0	7.5	6.5
116	19001244	Bạch Hàng Anh	31/3/2001	5.0	5.0	8.5	7.5	6.5
117	19001257	Danh Cao Cầu	01/10/2001	6.5	5.0	8.0	6.5	6.5
118	19001262	Bùi Thành Đạt	18/7/2001	8.5	7.0	9.0	6.5	8.0
119	19001271	Phạm Hà Đông	09/8/2001	7.0	6.0	9.0	8.5	7.5
120	19001323	Nguyễn Hoàng Khang	24/9/2000	7.5	8.0	7.5	8.5	8.0
121	19001329	Trần Duy Khanh	29/9/2001	7.0	4.5	7.5	5.5	6.0
122	19001378	Bùi Tư Nhân	19/01/2001	5.0	5.0	8.0	5.5	6.0
123	19001416	Bùi Quang Sang	22/3/2001	7.0	4.5	8.5	8.0	7.0
124	19001451	Thạch Quốc Thoại	30/5/2001	7.0	3.0	6.5	7.0	6.0
125	19001464	Trương Văn Tình	10/6/2001	7.0	3.5	9.0	5.5	6.5
126	19001486	Thạch Xâm Ươne	21/11/2000	7.0	3.5	8.5	7.0	6.5
127	19001491	Trần Ngọc Vạn	18/4/2001	9.0	4.5	9.0	6.5	7.5
128	19001492	Đỗ Thanh Vĩ	20/9/2001	7.0	5.0	8.5	7.0	7.0
129	19001493	Phạm Đình Vĩ	29/3/2001	9.0	5.5	9.0	8.5	8.0

THƯ
TR
ĐẠI
SỨ
KỶ
T
VĨNH
BỘ

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
130	19001498	Nguyễn Thế Vinh	17/12/2001	6.0	6.0	7.5	7.5	7.0
131	19001500	Võ Thanh Vũ	08/9/2001	4.0	5.5	9.5	6.0	6.5
132	19001513	Dương Khánh Dư	21/10/2001	6.5	6.0	8.0	7.0	7.0
133	19001527	Phạm Thế Hậu	25/6/2001	9.5	7.0	8.5	6.5	8.0
134	19001534	Huỳnh Quốc Huy	27/01/2001	9.0	6.5	8.0	5.0	7.0
135	19001544	Lâm Anh Kiệt	15/8/2001	8.5	5.0	7.5	6.0	7.0
136	19001553	Trương Trúc Nhi	10/10/2001	9.0	3.5	6.5	7.5	6.5
137	19001556	Nguyễn Văn Pha	12/3/2001	9.5	6.0	8.5	6.5	7.5
138	19001563	Nguyễn Thanh Quang	27/7/2001	9.5	7.0	8.5	6.0	8.0
139	19001565	Nguyễn Tuấn Sang	15/9/2001	6.0	5.5	6.5	6.5	6.0
140	19001568	Tăng Anh Tài	27/5/2001	9.0	7.5	8.5	7.0	8.0
141	19001575	Nguyễn Thanh Thi	20/6/2001	6.5	6.0	6.5	5.0	6.0
142	19002016	Võ Phạm Huỳnh Thuận	24/01/2001	7.5	5.5	7.5	5.0	6.5
143	19003027	Nguyễn Minh Hiếu	26/10/2001	9.5	6.0	9.0	7.0	8.0
144	19003047	Lưu Hoàng Kim	25/8/2001	9.5	4.0	9.5	6.5	7.5
145	19003079	Nguyễn Trí Sách	09/6/2001	9.0	5.5	9.0	6.0	7.5
146	19003091	Nguyễn Văn Thâm	09/10/2001	4.5	5.5	8.0	7.0	6.5
147	19003094	Dương Trí Thiện	20/4/2001	9.0	4.5	9.0	7.0	7.5
148	19003101	Lê Quốc Trung	20/01/2001	8.0	6.0	7.0	5.0	6.5
149	19003106	Hoàng Thái Tuấn	26/3/2001	8.5	8.0	7.5	7.0	8.0
150	19003108	Huỳnh Quốc Vinh	20/12/2001	9.0	6.0	8.5	7.5	8.0
151	19003110	Dương Văn Vinh	14/9/1998	9.5	5.0	8.5	6.5	7.5
152	19004006	Đặng Ngọc Loan Anh	15/6/2001	8.0	5.5	9.5	4.5	7.0
153	19004007	Nguyễn Hoàng Tuấn Anh	05/10/2001	8.5	6.0	9.5	6.5	7.5
154	19004012	Trần Gia Bảo	13/6/2001	8.5	9.0	8.5	6.5	8.0
155	19004019	Âu Phúc Chương	19/5/2001	7.5	6.0	8.5	7.0	7.5
156	19004022	Quang Phúc Cường	29/11/2001	6.0	3.0	9.5	7.5	6.5
157	19004026	Nguyễn Chí Đạt	14/4/2001	8.5	5.5	9.5	6.5	7.5
158	19004028	Nguyễn Thành Đạt	03/7/2001	9.5	4.0	9.0	6.0	7.0
159	19004033	Đặng Thị Thùy Dung	21/5/2001	6.0	5.0	8.5	5.5	6.5
160	19004081	Lâm Vĩ Khang	10/8/2000	5.5	7.0	8.5	7.0	7.0
161	19004097	Phạm Thị Kiều	21/10/2001	9.5	6.0	9.0	6.5	8.0
162	19004119	Cao Thanh Ngân	20/8/2001	9.5	5.0	9.0	7.5	8.0
163	19004145	Bùi Thị Cẩm Nhung	22/11/2001	9.0	4.5	9.0	7.0	7.5
164	19004148	Nguyễn Nam Phát	03/6/2001	9.0	5.0	9.5	7.5	8.0
165	19004168	Tổng Khánh Mai Quỳnh	13/11/2001	8.0	7.0	8.5	6.5	7.5
166	19004176	Đặng Thái Băng Tâm	02/11/2001	5.5	6.0	7.5	6.5	6.5
167	19004187	Nguyễn Ngọc Mai Thảo	24/12/2001	9.0	8.5	9.5	4.5	8.0
168	19004202	Nguyễn Ngọc Anh Thư	12/7/2001	7.5	5.0	8.5	4.5	6.5
169	19004203	Phan Huỳnh Thanh Thư	29/01/2001	5.5	5.0	7.5	6.0	6.0
170	19004249	Trần Bùi Mỹ Yến	13/6/2001	9.0	5.5	8.5	5.5	7.0
171	19005016	Võ Ngọc Ngân Duyên	30/01/2001	10	5.0	9.0	7.5	8.0
172	19005021	Nguyễn Thị Hiền	11/9/2000	10	4.0	8.5	7.5	7.5
173	19005027	Bùi Ngọc Lan Hương	10/02/2001	9.0	6.0	9.5	4.5	7.5

ING
TỔNG
HỌC
HÀM
HƯA
LONG
10/1

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
174	19005054	Trần Ngọc Linh	17/8/2001	9.0	7.0	9.5	6.5	8.0
175	19005057	Huỳnh Công Minh	06/4/2001	10	5.0	9.0	7.0	8.0
176	19005059	Phan Cẩm My	09/11/2001	9.5	3.5	8.5	6.0	7.0
177	19005065	Trần Thị Thanh Ngân	22/12/2001	8.5	4.5	7.5	5.5	6.5
178	19005078	Phan Gia Nguyên	09/3/2001	7.0	5.0	7.5	5.0	6.0
179	19005095	Võ Thị Ngọc Nữ	08/01/2001	9.5	5.0	9.5	7.0	8.0
180	19005098	Võ Minh Phong	17/11/2000	9.5	6.0	9.5	6.5	8.0
181	19005105	Nguyễn Thị Trúc Phương	23/11/2001	10	3.5	9.0	6.5	7.5
182	19005113	Nguyễn Tường Sang	10/7/2001	8.0	3.5	8.0	6.0	6.5
183	19005122	Huỳnh Khánh Thi	27/12/2001	9.0	5.5	9.5	6.5	7.5
184	19005125	Nguyễn Thị Minh Thư	01/3/2001	9.0	5.0	9.5	7.0	7.5
185	19005148	Nguyễn Thị Phương Trúc	05/9/2001	7.0	6.5	7.5	8.0	7.5
186	19005153	Võ Minh Tuyết	22/6/2001	8.0	3.0	9.0	5.0	6.5
187	19005166	Nguyễn Thị Ngọc Yến	20/02/2001	9.0	3.0	8.5	5.5	6.5
188	19005169	Nguyễn Hoàng Minh Yến	19/02/2001	9.0	6.0	9.5	7.0	8.0
189	19008053	Đinh Vĩnh Khang	05/10/2001	9.0	6.0	9.0	8.0	8.0
190	19008078	Châu Minh Mẫn	02/11/2001	9.0	6.5	7.5	8.0	8.0
191	19008123	Cao Trần Hoàng Quân	04/4/2001	9.0	6.0	9.0	7.5	8.0
192	19008132	Đặng Hoàng Sang	09/6/2001	7.0	5.5	7.5	8.0	7.0
193	19008138	Mai Thành Tân	01/3/2001	9.0	5.5	8.5	5.0	7.0
194	19008177	Trần Thiện Trung	07/12/2000	6.0	7.0	8.5	6.0	7.0
195	19010063	Phạm Thị Quế Trân	17/6/2001	9.0	6.0	9.0	8.0	8.0
196	19010066	Quách Thị Thùy Trang	13/01/2001	9.0	7.5	8.5	7.5	8.0
197	19013001	Trần Hoàng Anh	20/02/2000	5.0	4.5	9.0	5.0	6.0
198	19013002	Đinh Lý Thế Anh	13/02/2001	10	4.5	9.0	8.5	8.0
199	19013005	Trần Văn Cường	18/9/2001	10	5.5	9.0	8.0	8.0
200	19013015	Kim Phương Khánh	19/02/2001	9.0	6.5	9.0	7.5	8.0
201	19013016	Nguyễn Duy Khánh	29/4/2001	10	7.0	9.0	6.5	8.0
202	19013038	Nguyễn Minh Nhựt	18/12/2001	8.5	5.0	8.5	6.0	7.0
203	19013040	Hà Phong	03/3/2001	5.0	5.0	9.0	4.0	6.0
204	19013047	Nguyễn Hồng Tơ	18/10/2001	10	5.5	9.0	7.0	8.0
205	19013048	Dương Lưu Thảo Trân	02/12/2001	6.0	6.5	7.5	5.0	6.5
206	19014001	Lý Thị Bích Du	14/11/2001	8.0	8.0	9.5	6.5	8.0
207	19014006	Dương Minh Sang	29/5/2001	10	6.0	9.0	7.0	8.0
208	19015043	Lê Ngọc Chăm Ngoan	20/01/2001	9.0	8.5	7.0	7.0	8.0
209	19015047	Đoàn Hồng Ngọc	22/8/2001	7.0	8.5	9.5	6.5	8.0
210	19015123	Đặng Thị Hồng Yến	21/4/2001	6.5	6.5	8.5	3.5	6.5
211	19016003	Huỳnh Thanh Dũ	18/4/2001	9.0	6.0	8.5	5.0	7.0
212	20001022	Nguyễn Tấn Đạt	13/8/2002	8.5	6.0	7.5	6.0	7.0
213	20001043	Trần Khánh Hưng	31/5/2002	9.5	6.0	9.0	6.5	8.0
214	20001047	Nguyễn Nhật Kha	01/7/2002	9.5	6.5	9.5	4.5	7.5
215	20001063	Lê Nguyễn Hữu Khánh	03/4/2002	8.5	7.0	7.5	6.0	7.5
216	20001074	Nguyễn Văn Lem	07/11/2002	8.5	7.5	8.5	6.0	7.5
217	20001079	Nguyễn Thành Long	12/9/2002	7.5	7.5	9.0	6.0	7.5

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
218	20001094	Nguyễn Đại Nghĩa	07/02/2002	9.0	3.0	9.0	3.0	6.0
219	20001101	Võ Văn Chí Nguyên	07/10/2002	9.0	6.5	9.0	5.0	7.5
220	20001102	Nguyễn Trọng Nguyên	22/6/2002	7.0	5.0	7.5	5.5	6.5
221	20001118	Trương Hùng Phát	13/5/2002	9.0	7.0	9.0	7.0	8.0
222	20001123	Lê Thanh Phong	05/10/2002	8.0	5.0	8.5	3.0	6.0
223	20001139	Ngô Qui Quyền	25/01/2002	8.5	4.0	7.5	6.0	6.5
224	20001155	Lê Hoàng Thái	01/6/2002	9.0	3.5	9.0	3.0	6.0
225	20001259	Cao Minh Hiền	26/4/2002	8.5	5.0	7.5	5.0	6.5
226	20001278	Nguyễn Tuấn Huy	05/6/2002	9.5	7.5	8.0	6.0	8.0
227	20001280	Nguyễn Gia Khải	06/5/2002	9.0	3.0	8.5	3.0	6.0
228	20001284	Huỳnh Minh Khôi	06/01/2002	7.0	5.0	7.5	4.5	6.0
229	20001353	Nguyễn Trường Thanh	04/9/2002	9.0	4.0	8.5	6.0	7.0
230	20001390	Trần Ngọc Vĩ	07/11/2002	7.0	6.0	9.0	8.0	7.5
231	20001475	Lê Thanh Sơn	11/02/2002	5.0	5.5	7.5	5.5	6.0
232	20001488	Võ Minh Thành	15/11/2002	7.0	6.0	9.5	3.0	6.5
233	20001496	Trương Minh Thư	11/7/2002	8.5	3.5	8.0	7.5	7.0
234	20001535	Phan Chí Khanh	10/12/2002	7.5	4.0	9.5	7.0	7.0
235	20001536	Nguyễn Duy Khánh	15/10/2002	9.5	3.0	9.5	4.0	6.5
236	20001560	Đặng Văn Hoài Phong	06/4/2000	8.5	5.0	8.5	5.5	7.0
237	20003016	Nguyễn Thanh Đạt	07/3/2002	9.0	6.0	8.5	6.0	7.5
238	20003067	Nguyễn Thị Minh Ngọc	21/3/2002	8.5	3.0	7.0	7.0	6.5
239	20004034	Hồ Thị Thúy Duy	26/9/2002	8.5	5.0	7.5	5.5	6.5
240	20004039	Nguyễn Văn Trường Giang	28/3/2002	9.0	5.5	8.0	6.5	7.5
241	20004076	Phùng Minh Khôi	13/5/2002	6.0	4.5	8.5	6.0	6.5
242	20004082	Trần Thúy Kiều	16/4/2002	6.0	5.0	9.5	4.5	6.5
243	20004128	Nguyễn Hữu Nhân	20/02/2002	7.0	6.0	8.5	5.5	7.0
244	20004151	Phạm Hoàng Anh Phúc	30/8/2002	7.0	5.5	9.5	5.5	7.0
245	20004174	Lê Phúc Tài	10/10/2001	7.5	3.0	8.0	5.5	6.0
246	20004208	Nguyễn Ngọc Anh Thư	04/6/2002	6.0	5.0	9.0	5.5	6.5
247	20004222	Nguyễn Hồ Quế Trân	01/9/2002	6.5	4.5	8.5	5.0	6.0
248	20004223	Văn Thị Mỹ Trang	01/8/2002	8.5	7.0	8.5	6.5	7.5
249	20005026	Huỳnh Nhựt Hòa	27/3/2002	6.5	4.0	9.0	6.0	6.5
250	20005044	Lê Tấn Lợi	02/12/2002	5.0	5.0	9.5	5.0	6.0
251	20005094	Nguyễn Thị Mộng Thi	01/3/2002	9.0	3.0	8.5	4.5	6.5
252	20005095	Thái Tuấn Thiện	07/8/2002	9.0	6.5	9.0	5.5	7.5
253	20005110	Bùi Thị Huyền Trân	17/01/2002	8.5	8.0	7.5	5.5	7.5
254	20005123	Huỳnh Thị Tường Vi	28/10/2002	5.5	7.5	9.5	6.0	7.0
255	20005128	Huỳnh Phúc Vinh	06/01/2002	9.0	4.0	9.0	5.0	7.0
256	20006010	Nguyễn Tuấn Kiệt	10/9/2002	6.0	3.5	7.5	6.0	6.0
257	20006014	Phan Thành Long	14/4/2002	5.5	6.5	7.0	7.0	6.5
258	20008091	Nguyễn Chí Thông	08/8/2002	6.0	3.5	8.0	7.0	6.0
259	20008109	Quách Thanh Tuấn	14/10/2002	8.5	5.0	7.5	6.0	7.0
260	20008112	Trần Nguyễn Quốc Vương	10/11/2002	8.5	5.5	7.5	6.5	7.0
261	20008150	Nguyễn Lê Duy Khang	17/02/2002	5.0	6.0	8.0	5.5	6.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
262	20008166	Huỳnh Phong Nhã	07/7/2002	9.0	6.0	9.5	6.5	8.0
263	20010061	Đặng Kiên Nhân	12/01/2002	9.0	7.0	8.5	5.5	7.5
264	20013007	Trần Công Bảo	30/10/2002	8.5	5.0	7.5	5.0	6.5
265	20013012	Nguyễn Văn Thành Danh	13/01/2002	8.5	5.5	7.5	5.5	7.0
266	20013054	Huỳnh Minh Mẫn	16/10/2002	8.5	6.0	7.5	5.5	7.0
267	20013064	Lê Minh Nhân	05/5/2002	8.5	5.0	7.5	5.5	6.5
268	20013084	Nguyễn Nhật Thái	30/9/2002	7.5	5.0	7.5	5.5	6.5
269	20015030	Huỳnh Duy Nam	10/7/2002	8.5	5.0	7.5	6.0	7.0
270	20017020	Đỗ Hoàng Khánh Bằng	16/5/2002	7.5	3.5	8.5	5.5	6.5
271	20017021	Huỳnh Tấn Bình	20/3/2002	6.0	7.0	9.5	5.0	7.0
272	20017026	Nguyễn Tấn Thanh Danh	04/11/2002	8.5	7.0	7.0	6.5	7.5
273	20017032	Nguyễn Quốc Đô	06/7/2002	8.5	6.0	7.5	4.5	6.5
274	20017045	Nguyễn Thị Gia Hân	28/02/2002	5.0	7.0	9.5	5.0	6.5
275	20017060	Nguyễn Thị Lệ Hương	16/5/2002	7.0	5.5	9.5	5.5	7.0
276	20017061	Nguyễn Đoàn Nhật Huy	27/12/2002	8.5	8.5	7.0	6.5	7.5
277	20017067	Đặng Mỹ Huyền	20/12/2002	7.5	6.0	9.0	6.0	7.0
278	20017086	Nguyễn Thị Cẩm Loan	26/02/2002	5.5	8.0	9.5	8.0	8.0
279	20017089	Phạm Bảo Luân	17/12/2002	9.0	8.0	7.5	6.0	7.5
280	20017153	Đặng Huỳnh Ngọc Quyên	19/01/2002	4.5	7.0	6.5	5.0	6.0
281	20017154	Nguyễn Thị Thảo Quyên	12/02/2002	7.5	7.5	9.0	5.5	7.5
282	20017173	Đỗ Thị Kim Thơ	12/5/2002	8.0	5.5	9.5	5.0	7.0
283	20017210	Trương Thị Bích Tuyền	21/11/2002	8.0	4.5	7.5	6.5	6.5
284	20017225	Đặng Ngọc Như Ý	02/4/2002	7.5	3.0	7.5	6.5	6.0
285	21001670	Lê Phát Tài	16/12/2003	10	6.0	8.5	8.0	8.0
286	21017008	Diệp Kim Ngọc	25/9/2002	7.5	6.0	8.5	6.5	7.0
287	21017175	Nguyễn Phúc Khang	27/10/2002	8.0	7.0	7.5	5.0	7.0
288	21017242	Lê Trúc Mai	07/7/2003	8.0	6.5	7.5	5.5	7.0
289	22N10051	Nguyễn Hữu Phước	24/5/1980	7.0	8.0	8.5	8.0	8.0
290	22N10052	Mai Thành Phong	06/5/1978	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ B1

(Kèm theo quyết định số: 38/QĐ-ĐHSPKT-ĐT ngày 23 tháng 3 năm 2022)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm thi các kỹ năng				Điểm trung bình
				Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	18004038	Nguyễn Bá Anh Hào	20/11/2000	8.5	8.5	9.0	7.0	8.5
2	18004085	Mai Nhật Nam	26/5/2000	9.5	6.0	10	7.5	8.5
3	18004164	Võ Thị Lan Anh	16/02/2000	9.5	8.5	10	8.0	9.0
4	18004216	Từ Thị Quỳnh Như	15/02/2000	9.0	8.0	10	8.0	9.0
5	19001246	Trần Lê Tuấn Anh	01/11/2001	9.0	7.5	9.5	8.5	8.5
6	19001306	Trần Minh Hưng	23/5/2001	9.0	6.5	9.5	8.0	8.5
7	19003082	Cao Hoài Sang	01/01/2001	9.5	6.5	9.0	8.0	8.5
8	19005003	Võ Kiều Anh	19/4/2001	9.5	9.0	9.5	7.0	9.0
9	19005089	Trần Nguyễn Thị Ngọc Như	02/8/2001	9.0	6.5	9.5	8.0	8.5
10	19005106	Hồ Hồng Phụng	21/4/2001	10	8.5	9.0	7.5	9.0
11	19005140	Đặng Thị Hồng Tím	21/3/1999	9.5	8.5	9.0	8.0	9.0
12	19010020	Trần Huỳnh Hoài Linh	26/4/2001	10	6.0	9.0	8.0	8.5
13	19010045	Đinh Công Tấn	29/01/2001	9.0	8.5	8.5	7.0	8.5
14	19013007	Trần Huỳnh Được	28/11/2001	10	9.0	9.0	8.0	9.0
15	19013011	Hà Vinh Hiền	05/12/2001	10	5.5	9.0	8.5	8.5
16	19013014	Nguyễn Huỳnh Tuấn Khanh	30/4/2001	10	6.0	9.0	8.5	8.5
17	19013018	Nguyễn Sơn Lâm	05/5/2001	10	7.5	9.0	8.0	8.5
18	19013026	Nguyễn Nhựt Nam	31/7/2001	9.5	9.0	9.0	7.5	9.0
19	19013032	Dương Hoàng Nguyên	13/10/2001	10	8.0	9.0	8.0	9.0
20	19013037	Đặng Minh Nhựt	24/6/2001	10	7.5	9.0	8.5	9.0
21	19014003	Nguyễn Nhựt Hoàng Kha	02/10/2001	10	7.0	9.0	7.0	8.5
22	19014005	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	20/10/2001	9.5	7.5	9.0	7.0	8.5
23	19014007	Lương Từ Bảo Tân	07/6/2001	10	7.5	9.0	7.5	8.5
24	20001072	Huỳnh Thanh Lam	12/11/2002	9.5	8.0	9.0	6.5	8.5
25	20001189	Lâm Hoàng Tuấn	23/9/1998	9.0	6.5	9.0	8.5	8.5
26	20004263	Chu Wei Yu	04/11/1999	9.0	6.5	10	7.5	8.5
27	20010053	Nguyễn Thị Trà My	01/12/2002	9.0	8.5	9.0	7.0	8.5
28	20017184	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	26/02/2002	9.0	8.0	9.5	7.5	8.5

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Cao Hùng Phi